TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÁNH LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2025/DS-ST
Ngày: 22-4-2025
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Minh Tâm;

2. Ông Đặng Trường Bảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 306/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2024, về việc: "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐXXST-DS, ngày 20 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2025/QĐST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị C, sinh năm 1959; địa chỉ: khu phố T, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận: Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Đặng Thị Thu L, sinh năm 1970; địa chỉ: nhà số G đường T, khu phố T, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận: Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – bà Phạm Thị C trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà Phạm Thị C và bà Đặng Thị Thu L có mối quan hệ quen biết với nhau.

Ngày 16/6/2021, bà L hỏi vay bà C số tiền 10.000.000đ, thỏa thuận 07 ngày trả tiền gốc, không thỏa thuận tiền lãi; bà L viết một giấy vay tiền đưa cho bà C giữ. Hết thời gian thỏa thuận trên, bà C nhiều lần yêu cầu bà L trả nợ nhưng bà L chỉ hứa hẹn, không trả tiền cho bà C.

Đến ngày 24/10/2022, bà L tiếp tục hỏi vay bà C số tiền 5.000.000đ, hẹn ngày hôm sau (ngày 25/10/2022) sẽ trả toàn bộ số tiền còn nợ nên các bên cũng

không thỏa thuận tiền lãi, bà L cũng viết một giấy mượn tiền cho bà C nhưng đến nay bà L chưa vẫn trả tiền như đã hẹn.

Số tiền bà C cho bà L vay là tiền cá nhân của bà C. Do đó, bà C yêu cầu cá nhân bà Đặng Thị Thu L phải trả cho bà C tổng số tiền nợ là 15.000.000đ và tiền lãi phát sinh, không yêu cầu cá nhân khác có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Trong khoảng thời gian cho vay, bà L nhiều lần có trả cho bà C với số tiền khác nhau, cũng không cụ thể thời gian trả với tổng số tiền là 5.000.000đ, bà C yêu cầu trừ số tiền này vào tiền lãi mà bà L cần phải trả cho bà C do bà L vi phạm thời hạn trả nợ.

Bà C nộp cho Tòa án 02 giấy gốc giấy mượn tiền đề ngày 16/6/2021 và ngày 24/10/2022.

Bị đơn bà Đặng Thị Thu L trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Do có mối quan hệ quen biết với nhau đã lâu, vào khoảng năm 2021 và năm 2022, bà L có vay của bà C hai lần với tổng số tiền là 15.000.000đ, bà L có viết giấy mượn tiền cho bà C nhưng thời gian sau đó có trả cho bà C số tiền 5.000.000đ thông qua hình thức chuyển khoản và trả tiền mặt. Bà L xác nhận hiện nay chỉ còn nợ bà C số tiền 10.000.000đ tiền gốc và đồng ý trả số tiền này và không có ý kiến gì. Số tiền bà L vay của bà C nhằm sử dụng cho mục đích cá nhân, không liên quan đến cá nhân khác.

Bà Đặng Thị Thu L không nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau: Số tiền vay là 15.000.000đ.

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất với nhau:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị C yêu cầu bà Đặng Thị Thu L phải trả tiền gốc 15.000.000đ, số tiền 5.000.000đ bà L đã trả sẽ trừ vào số tiền lãi do vi phạm thời hạn trả nợ.

- Bị đơn bà Đặng Thị Thu L xác định đã trả cho cho Phạm Thị C 5.000.000đ, chỉ còn nợ lại tiền gốc là 10.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đủ về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: : Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và các Điều 146, 147, 157, 165, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị C: Buộc bà Đặng Thị Thu L có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị C 15.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Đặng Thị Thu L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ vay. Bị đơn xác nhận có vay tiền của nguyên đơn và còn nợ của nguyên đơn một khoản tiền. Ngoài yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các đương sự không còn yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại khu phố T, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Bà Phạm Thị C:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, bà C yêu cầu bà L phải trả số tiền nợ gốc 15.000.000đ; tổng số tiền bà L trả nhiều lần 5.000.000đ, bà C yêu cầu được trừ vào số tiền lãi. Bà L xác nhận đã trả cho bà C 5.000.000đ tiền gốc, chỉ còn nợ lại bà C số tiền 10.000.000đ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các giấy mượn tiền đề ngày 16/6/2021 và ngày 24/10/2022 và lời khai của các đương sự đều xác nhận tổng số tiền bà L đã vay của bà C là 15.000.000đ; các khoản vay vào ngày 16/6/2021 và ngày 24/10/2022 đều là khoản vay có thời hạn, không lãi suất. Do đó, khi hết hạn các khoản vay bà L không trả tiền nợ cho bà C là đã vi phạm thỏa thuận vay của các bên; bà C có quyền yêu cầu tính tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự. Theo đó, số tiền bà C xác nhận bà L đã trả nhiều lần được 5.000.000đ nhưng yêu cầu được trừ vào số tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả là có căn cứ được chấp nhận. Sau khi trừ vào số tiền lãi, nếu còn dư sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc.

Đối với tiền lãi: Do bà Đặng Thị Thu L vi phạm thời hạn trả nợ nên mức lãi suất sẽ tính 10%/năm theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Thời gian bắt đầu tính tiền lãi chậm trả được từ ngày tiếp theo kể từ ngày hết thời hạn vay theo thỏa thuận, cụ thể:

+ Đối với số tiền vay 10.000.000đ vào ngày 16/6/2021, thỏa thuận thời hạn vay 07 ngày. Thời gian tính tiền lãi chậm trả sẽ tính từ ngày 24/6/2021, đến ngày 22/4/2025 là 03 năm 09 tháng 28 ngày:

10.000.000đ x 10%/năm x 03 năm 09 tháng 28 ngày (tính đến ngày 22/4/2025) = 3.827.778 đồng.

+ Đối với số tiền vay 5.000.000đ vào ngày 24/10/2022, thỏa thuận thời hạn vay 01 ngày. Thời gian tính tiền lãi chậm trả sẽ tính từ ngày 26/10/2022, đến ngày 22/4/2025 là 02 năm 05 tháng 26 ngày:

5.000.000đ x 10%/năm x 02 năm 05 tháng 26 ngày (tính đến ngày 22/4/2025) = 1.244.444 đồng.

Tổng tiền lãi chậm trả của hai khoản vay là 5.072.222 đồng.

Số tiền mà bà L trả cho bà C 5.000.000đ sẽ được trừ vào tiền lãi chậm trả nên bà L phải tiếp tục cho bà C số tiền lãi còn lại là 72.222 đồng (5.072.222 đồng – 5.000.000 đồng).

Như vậy, ổng số tiền gốc và lãi mà L còn nợ bà C là 15.072.222 đồng *(Mười lăm triệu, không trăm bảy mươi hai ngàn, hai trăm hai mươi hai đồng)*. Theo đó, cần buộc bà Đặng Thị Thu L phải trả cho bà Phạm Thị C số tiền nợ vay là 15.072.222 đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị C được chấp nhận nên bị đơn bà Đặng Thị Thu L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, Điều 203, khoản 1 Điều 228; Điều 235, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị C về việc buộc bà Đặng Thị Thu L phải trả số tiền nợ vay và tiền lãi chậm trả:

Buộc bà Đặng Thị Thu L phải có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị C số tiền là 15.072.222 đồng *(Mười lăm triệu, không trăm bảy mươi hai ngàn, hai trăn hai mươi hai đồng).*Trong đó tiền nợ gốc là 15.000.000 đồng, tiền lãi là 72.222 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải thanh toán cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (ông L1, bà L2) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc bà Đặng Thị Thu L phải nộp 753.611 đồng án phí dân sự sơ thẩm, sung vào Ngân sách nhà nước.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mận